TÊN_____

20 câu hỏi nhiều lựa chọn

1. tầng hầm



- convenient
- carpet
- basement
- finish work

2. thức dậy



- get up
- carpet
- towel
- basement

LIVEWORKSHEETS

3. tiện lợi

- finish work
- ceiling light
- convenient
- curtain

4. đánh răng



- brush my teeth
- ceiling light
- country house
- dinning room

5. tủ ngăn kéo



- chest of drawers
- wardrobe

LIVEWORKSHEETS

- refrigerator
- country house

6. tấm thảm



- carpet
- towel
- cupboard
- curtain

7. màn cửa



- convenient
- cupboard
- carpet
- curtain

LIVEWORKSHEETS

8. tủ quần áo



- ◯ get home
- ◯ wardrobe
- ◯ go to bed
- ◯ basement

9. Đèn trần



- ◯ stilt house
- ◯ ceiling light
- ◯ dinning room
- ◯ brush my teeth

10. không gian xanh



- ◯ get home

LIVEWORKSHEETS

- green space
- town house
- laundry room

11. tan làm



- finish work
- dinning room
- stilt house
- refrigerator

12. biệt thự



- towel
- hall
- carpet
- villa

LIVEWORKSHEETS

13. nhà sàn



- town house
- finish work
- stilt house
- country house

14. phòng giặt ủi



- green space
- flat/apartment
- pantry
- laundry room

15. Nhà thành thị, nhà phố



LIVEWORKSHEETS

- town house
- get home
- green space
- stilt house

16. về đến nhà



- go to bed
- get home
- get up
- wardrobe

17. đi tắm



- take a shower
- stilt house
- ceiling light
- accomodation

LIVEWORKSHEETS

18. nhà nông thôn



- chest of drawers
- dinning room
- town house
- country house

19. lên giường



- get home
- brush my teeth
- microwave
- go to bed

20. căn hộ chung cư

LIVEWORKSHEETS



- brush my teeth
- country house
- laundry room
- flat/apartment

Xem đáp án

LIVEWORKSHEETS